

Số: 416.../CTN

Trà Vinh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Về việc công bố thông tin

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh

Trụ sở chính: 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại liên hệ: 0294.3840215

Fax: 0294.3850656

E-mail: trawacotv@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Công Chiếm

Địa chỉ: Ấp Sa Bình, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0903159333 Fax:

Loại thông tin công bố 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: trawaco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *Chiếm*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu: VT.

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Trương Công Chiếm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 35

35213
CÔNG
TY NHỮNG
CH VỤ
CHÍNH
Ả KIỂM
NAM V
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/02/2021.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Chiếm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Ông Trương Hoàng Diệp	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhân	Thành viên
Ông Võ Hoàng Khương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quý	Tổng Giám đốc
Ông Trương Hoàng Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Khương	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nghiêm Ngọc Tiên	Trưởng ban
Bà Trần Diệp Xuân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khỏe	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Công Chiếm	Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 08/05/2019
Ông Nguyễn Văn Quý	Tổng Giám đốc	Từ ngày 03/02/2021

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 35 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN QUÝ

Tổng Giám đốc

Trà Vinh, ngày 10 tháng 08 năm 2022



Số: 201/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh, được lập ngày 10/08/2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



Nguyễn Thị Cúc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0700-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. Tài sản ngắn hạn	100		27.534.421.374	30.292.019.583
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.767.755.286	1.135.177.497
1. Tiền	111	V.01	1.767.755.286	1.135.177.497
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.011.638.678	11.423.769.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	7.920.179.187	7.337.015.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	761.324.850	1.006.332.650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.870.604.373	2.641.714.604
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.400.709.084	1.370.026.131
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(943.159.472)	(931.319.621)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.980.656	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	14.742.854.332	17.156.269.093
1. Hàng tồn kho	141		14.742.854.332	17.156.269.093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.173.078	576.803.480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	564.630.402
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	12.173.078	12.173.078
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
B. Tài sản dài hạn	200		280.428.219.021	284.534.471.224
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		265.058.334.140	268.855.911.889
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	262.381.177.558	266.129.395.109
- Nguyên giá	222		455.244.819.935	448.316.279.722
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.863.642.377)	(182.186.884.613)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2.677.156.582	2.726.516.780
- Nguyên giá	228		3.388.297.994	3.388.297.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(711.141.412)	(661.781.214)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.612.838.247	1.311.218.675
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	1.612.838.247	1.311.218.675
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.11	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.757.046.634	11.367.340.660
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10.757.046.634	11.367.340.660
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		307.962.640.395	314.826.490.807

3052
CÓ
LỊCH NH
DỊCH V
TÀI CHÍNH
VÀ KI
NẠN
1-TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. Nợ phải trả	300		140.242.934.438	141.044.586.552
I. Nợ ngắn hạn	310		76.712.845.317	75.661.476.071
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	9.567.477.616	10.237.991.820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.937.500	7.979.500
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.13	1.336.794.576	991.044.656
4. Phải trả người lao động	314		1.146.711.192	5.267.907.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	744.040.067	1.042.307.824
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	31.071.138.052	27.310.975.523
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	31.890.387.152	30.209.980.913
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		946.359.162	593.288.213
II. Nợ dài hạn	330		63.530.089.121	65.383.110.481
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	1.762.357.214	1.762.357.214
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	414.401.114	394.241.474
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	61.353.330.793	63.226.511.793
D. Vốn chủ sở hữu	400		167.719.705.957	173.781.904.255
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	167.719.705.957	173.781.904.255
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.347.877.369	13.043.171.369
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.393.228.588	14.760.132.886
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.744.446.635	3.744.446.635
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.648.781.953	11.015.686.251
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		307.962.640.395	314.826.490.807

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Ngân

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	56.750.822.991	53.572.426.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		56.750.822.991	53.572.426.062
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	42.445.561.693	32.406.007.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.305.261.298	21.166.418.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.159.236	4.805.865
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.410.568.541	766.010.921
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.410.568.541</i>	<i>766.010.921</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	4.761.220.913	4.967.532.183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	6.032.148.837	5.052.417.810
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.104.482.243	10.385.263.333
11. Thu nhập khác	31	VI.07	23.198.785	119.567.323
12. Chi phí khác	32	VI.08	6.292.688	521.157
13. Lợi nhuận khác	40		16.906.097	119.046.166
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.121.388.340	10.504.309.499
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	472.606.387	2.108.865.731
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.648.781.953	8.395.443.768
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	113	575
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	113	575

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Ngân

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	62.330.996.416	58.085.528.068
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(29.548.152.916)	(20.767.072.339)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.696.965.440)	(11.713.033.874)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.399.165.544)	(794.754.735)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(212.952.078)	(735.257.011)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.734.539.298	888.671.846
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.787.919.746)	(14.165.375.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.420.379.990	10.798.706.815
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.795.266.976)	(7.265.594.731)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.159.236	4.805.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.792.107.740)	(7.060.788.866)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22.548.489.697	23.091.014.432
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.741.264.458)	(23.621.971.783)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(802.919.700)	(3.794.801.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(995.694.461)	(4.325.758.751)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	632.577.789	(587.840.802)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	1.135.177.497	2.429.872.001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	1.767.755.286	1.842.031.199

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/02/2021.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 200 người (số đầu năm là 204 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, không có thay đổi bất thường gì ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh cấp nước Cầu Ngang – Trà Cú – Duyên Hải
- Chi nhánh Tiểu Cần – Cầu Kè
- Chi nhánh Xây lắp – Dịch vụ
- Chi nhánh Quản lý Thoát nước
- Chi nhánh Cấp nước thành phố Trà Vinh – Châu Thành



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	10 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 03 năm 2020 tại Việt Nam đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	13.817.360	3.544.286
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.753.937.926	1.131.633.211
Cộng	1.767.755.286	1.135.177.497
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Nam Tân	351.326.452	351.326.452
Phòng Quản lý Đô thị Thị xã Trà Vinh	-	685.662.957
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	126.139.280	126.139.280
Công ty TNHH Xây Dựng Số 9	40.500.000	40.500.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.402.213.455	6.133.387.060
Cộng	7.920.179.187	7.337.015.749
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH ARK Việt Nam	-	606.012.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng LHP Việt Nam	88.777.000	83.074.500
Công ty CP Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn	390.298.700	-
Công ty TNHH Tư vấn Hạ tầng kỹ thuật và Xây dựng SASOCO	161.029.150	26.121.150
Liên đoàn Quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Miền Nam	97.625.000	97.625.000
Viện Công nghệ Khoan - Khai thác	-	144.000.000
Trả trước cho người bán khác	23.595.000	49.500.000
Cộng	761.324.850	1.006.332.650
4. Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	271.779.848	198.844.848
Phải thu BHXH, BHYT	43.446.584	72.393.201
Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	398.344.740	398.344.740
Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	88.508.116
Phải thu Ban chỉ đạo Cổ phần hóa	354.025.000	334.025.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	149.000.000	180.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	95.604.796	97.910.226
Cộng	1.400.709.084	1.370.026.131



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	1.209.135.750	(943.159.472)	1.222.738.510	(931.319.621)
Công ty CP Nam Tân	351.326.452	(351.326.452)	351.326.452	(351.326.452)
Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	398.344.740	(152.334.164)	398.344.740	(152.334.164)
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	126.139.280	(126.139.280)	126.139.280	(126.139.280)
Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	(88.508.116)	88.508.116	(88.508.116)
Các khoản phải thu khác	244.817.162	(224.851.460)	258.419.922	(213.011.609)
Cộng	1.209.135.750	(943.159.472)	1.222.738.510	(931.319.621)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.742.854.332	-	17.156.269.093	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14.742.854.332	-	17.156.269.093	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	77.880.301.459	77.397.337.095	278.744.164.573	11.318.323.314	2.976.153.281	448.316.279.722
Số tăng trong kỳ	103.307.273	2.158.896.536	4.666.336.404	-	-	6.928.540.213
- Mua trong kỳ	-	2.158.896.536	-	-	-	2.158.896.536
- Đầu tư XDCB hoàn thành	103.307.273	-	4.666.336.404	-	-	4.769.643.677
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	77.983.608.732	79.556.233.631	283.410.500.977	11.318.323.314	2.976.153.281	455.244.819.935
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	32.905.707.522	41.923.353.232	97.622.779.865	8.458.092.310	1.276.951.684	182.186.884.613
Số tăng trong kỳ	1.679.422.066	2.688.450.061	5.824.065.373	422.545.748	62.274.516	10.676.757.764
- Khấu hao trong kỳ	1.679.422.066	2.688.450.061	5.824.065.373	422.545.748	62.274.516	10.676.757.764
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.585.129.588	44.611.803.293	103.446.845.238	8.880.638.058	1.339.226.200	192.863.642.377
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	44.974.593.937	35.473.983.863	181.121.384.708	2.860.231.004	1.699.201.597	266.129.395.109
Tại ngày cuối kỳ	43.398.479.144	34.944.430.338	179.963.655.739	2.437.685.256	1.636.927.081	262.381.177.558
					30/06/2022	01/01/2022
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					27.491.475.635	25.872.986.533
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					136.225.912.063	136.590.730.639

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	3.174.790.024	213.507.970	3.388.297.994
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.174.790.024	213.507.970	3.388.297.994
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	472.411.177	189.370.037	661.781.214
Số tăng trong kỳ	38.789.538	10.570.660	49.360.198
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	38.789.538	10.570.660	49.360.198
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	511.200.715	199.940.697	711.141.412
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	2.702.378.847	24.137.933	2.726.516.780
Tại ngày cuối kỳ	2.663.589.309	13.567.273	2.677.156.582
		30/06/2022	01/01/2022
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay		1.252.014.609	1.266.470.895

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	459.138.247	163.518.675
+ Thi công tuyến ống phân phối	348.322.491	110.878.502
+ Công trình XDCB khác chưa hoàn thành	110.815.756	52.640.173
Mua sắm TSCĐ	1.153.700.000	1.147.700.000
+ Quyền sử dụng đất - giếng khoan số 14	352.800.000	352.800.000
+ Quyền sử dụng đất - giếng khoan số 15	264.900.000	264.900.000
+ Quyền sử dụng đất - giếng khoan Tiểu Cần	536.000.000	530.000.000
Cộng	1.612.838.247	1.311.218.675

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lắp đặt ống nhánh, thủy lượng kế	5.117.743.785	5.841.493.259
Chi phí thay thế đồng hồ nước định kỳ	1.710.773.985	1.857.535.103
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.088.416.896	2.362.309.065
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	739.833.365	764.953.647
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.100.278.603	541.049.586
Cộng	10.757.046.634	11.367.340.660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2022				01/01/2022			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.000.000.000	3.000.000.000	-		3.000.000.000	3.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải (*)	20%	3.000.000.000	3.000.000.000	-	20%	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Cộng		3.000.000.000	3.000.000.000	-		3.000.000.000	3.000.000.000	-

(*) Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100542338 đăng ký ngày 20/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Vốn điều lệ 15 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty đã góp vào Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải số tiền 3 tỷ đồng tương đương 20% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	9.567.477.616	9.567.477.616	10.237.991.820	10.237.991.820
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	-	-	2.705.399.217	2.705.399.217
Công ty Cổ phần BOO Trà Vinh	3.689.409.500	3.689.409.500	1.537.803.750	1.537.803.750
Công ty TNHH MTV Cấp nước SENCO Trà Vinh	3.084.015.154	3.084.015.154	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Lâm Quang Sơn	544.468.320	544.468.320	244.035.990	244.035.990
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại TGC	19.267.200	19.267.200	918.720.000	918.720.000
Công ty TNHH Phát Thiên Phú	210.277.620	210.277.620	725.879.000	725.879.000
Công ty TNHH khoan địa chất công trình - địa chất thủy văn Hoàng Kim	34.928.890	34.928.890	823.590.627	823.590.627
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cửu Long	135.985.850	135.985.850	135.985.850	135.985.850
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Thiết bị Môi trường Sài Gòn	-	-	665.886.100	665.886.100
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa	-	-	771.419.550	771.419.550
Công ty TNHH TM-DV-KT Đức Hùng	-	-	117.384.696	117.384.696
Phải trả các đối tượng khác	1.849.125.082	1.849.125.082	1.591.887.040	1.591.887.040
b) Dài hạn	1.762.357.214	1.762.357.214	1.762.357.214	1.762.357.214
Công ty TNHH Đan Vĩ	1.762.357.214	1.762.357.214	1.762.357.214	1.762.357.214



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	77.227.170	1.242.332	-	75.984.838
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	212.952.078	472.606.387	212.952.078	-	472.606.387
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.389.697	170.157.147	172.206.706	-	5.340.138
Thuế tài nguyên	-	236.810.750	1.199.891.500	1.234.779.000	-	201.923.250
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.173.078	-	13.271.083	13.271.083	12.173.078	-
Các loại thuế khác	-	533.892.131	3.365.865.763	3.318.817.931	-	580.939.963
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	188.853.184	188.853.184	-	-
Cộng	12.173.078	991.044.656	5.487.872.234	5.142.122.314	12.173.078	1.336.794.576

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	98.699.988	87.296.992
Chi phí điện, nước, cước điện thoại ...	-	457.940.753
Chi phí khám sức khỏe	199.915.500	-
Chi phí phải trả khác	445.424.579	497.070.079
Cộng	744.040.067	1.042.307.824
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.071.138.052	27.310.975.523
Tài sản thừa chờ xử lý	5.539.395	-
Cổ tức phải trả	4.382.436.000	805.997.700
Phải trả vốn ngân sách Nhà nước	20.704.650.070	20.704.650.070
Phải trả khác về cổ phần hóa	550.202.688	550.202.688
Chi phí nước thải	578.173.273	490.152.264
Khoản nhận viện trợ không hoàn lại phải nộp (*)	1.574.764.075	1.574.764.075
Phải trả quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN (*)	2.000.002.265	2.000.002.265
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.275.370.286	1.185.206.461
b) Dài hạn	414.401.114	394.241.474
Ký cược, ký quỹ dài hạn	414.401.114	394.241.474
Cộng	31.485.539.166	27.705.216.997

(*) Là các khoản Công ty phải nộp cho quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp khi có ý kiến chi đạo của UBND Tỉnh và Bộ Tài chính.

1-C.T.H
 U HAN
 VAN
 TOAN
 HAN
 T
 CHI MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	30.209.980.913	30.209.980.913	24.421.670.697	22.741.264.458	31.890.387.152	31.890.387.152
Vay ngắn hạn (*)	14.876.686.913	14.876.686.913	17.521.670.697	15.339.806.458	17.058.551.152	17.058.551.152
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh (a1)	3.275.247.234	3.275.247.234	3.779.004.611	3.738.366.779	3.315.885.066	3.315.885.066
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh (a2)	11.601.439.679	11.601.439.679	10.742.666.086	11.601.439.679	10.742.666.086	10.742.666.086
Vay đối tượng khác (a3)	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	15.333.294.000	15.333.294.000	6.900.000.000	7.401.458.000	14.831.836.000	14.831.836.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA đầu tư tuyến ống	1.533.294.000	1.533.294.000	-	501.458.000	1.031.836.000	1.031.836.000
NH Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
NH Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	3.800.000.000	3.800.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
b) Dài hạn	63.226.511.793	63.226.511.793	5.026.819.000	6.900.000.000	61.353.330.793	61.353.330.793
Vay dài hạn (**)	63.226.511.793	63.226.511.793	5.026.819.000	6.900.000.000	61.353.330.793	61.353.330.793
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA đầu tư tuyến ống	12.262.741.401	12.262.741.401	3.726.819.000	-	15.989.560.401	15.989.560.401
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	29.802.268.010	29.802.268.010	-	5.000.000.000	24.802.268.010	24.802.268.010
NH Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	15.181.502.382	15.181.502.382	-	1.900.000.000	13.281.502.382	13.281.502.382
Vay đối tượng khác	5.980.000.000	5.980.000.000	1.300.000.000	-	7.280.000.000	7.280.000.000
Cộng	93.436.492.706	93.436.492.706	29.448.489.697	29.641.264.458	93.243.717.945	93.243.717.945

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/854354/HĐTD ngày 10/05/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2022/854354/HĐTD ngày 10/05/2022. Hạn mức cấp tín dụng là 3,4 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng. Phương thức bảo đảm khoản vay: tín chấp. Số dư nợ gốc tại 30/06/2022: 3.315.885.066 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 475/2021-HĐCVHM/NHCT980-TRAWACO ngày 29/11/2021. Hạn mức cấp tín dụng là 11,9 tỷ đồng. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Phương thức bảo đảm khoản vay: tín chấp. Số dư nợ gốc tại 30/06/2022: 10.742.666.086 đồng.

(a3) Vay ngắn hạn Công ty CP Nước và Môi trường Duyên Hải theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 02/HĐCV/2022 ngày 07/03/2022. Số tiền vay: 900.000.000 đồng. Thời hạn vay: 6 tháng. Lãi suất vay: 6,5%/năm. Số dư nợ gốc tại 30/06/2022: 900.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay số 03/HĐCV/2022 ngày 14/03/2022. Số tiền vay: 2.100.000.000 đồng. Thời hạn vay: 7 tháng. Lãi suất vay: 6,5%/năm. Số dư nợ gốc tại 30/06/2022: 2.100.000.000 đồng.

(**) Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Số dư nợ gốc tại 30/06/2022	Phương thức đảm bảo
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	01/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 14/02/2020	5 năm	6,5%/năm	759.000.000	-	759.000.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	04/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 29/06/2020	8 năm	6,5%/năm	375.750.000	62.625.000	438.375.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	06/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 07/07/2020	8 năm	6,5%/năm	1.387.118.000	231.186.000	1.618.304.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	08/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 30/07/2020	10 năm	6,5%/năm	1.264.192.000	158.000.000	1.422.192.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	10/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 30/07/2020	10 năm	6,5%/năm	2.649.995.401	331.249.000	2.981.244.401	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	21/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 03/09/2020	5 năm	6,5%/năm	498.240.000	124.560.000	622.800.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Số dư nợ gốc tại 30/06/2022	Phương thức đảm bảo
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	23/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 09/11/2020	3 năm	6,5%/năm	124.216.000	124.216.000	248.432.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	29/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 15/12/2020	5 năm	6,5%/năm	583.495.000	-	583.495.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	06/2021/HĐVV/QĐTPT ngày 03/03/2021	8 năm	6,5%/năm	1.739.209.000	-	1.739.209.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	08/2021/HĐVV/QĐTPT ngày 10/06/2021	5 năm	6,5%/năm	1.587.899.000	-	1.587.899.000	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	18/2021/HĐVV/QĐTPT ngày 01/07/2021	10 năm	6,5%/năm	4.721.702.000	-	4.721.702.000	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	01/2022/HĐVV-QĐTPT ngày 05/04/2022	6 năm	7,8%/năm	298.744.000	-	298.744.000	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 24/08/2012	15 năm	0,3%/năm	24.802.268.010	10.000.000.000	34.802.268.010	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	20/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 26/08/2013	15 năm	0,3%/năm	13.281.502.382	3.800.000.000	17.081.502.382	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay người lao động	các hợp đồng vay cá nhân	13 tháng	12%/năm	5.980.000.000	-	5.980.000.000	Tín chấp
Vay người lao động	các hợp đồng vay cá nhân	24 tháng	12%/năm	1.300.000.000	-	1.300.000.000	Tín chấp
Cộng				61.353.330.793	14.831.836.000	76.185.166.793	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	145.978.600.000	9.151.175.369	23.107.875.885	178.237.651.254
Lợi nhuận trong năm			11.015.686.251	11.015.686.251
Trích cổ tức đợt 1 năm 2019			(3.795.443.600)	(3.795.443.600)
Trích cổ tức năm 2020			(8.028.823.000)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển		3.891.996.000	(3.891.996.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.354.488.650)	(3.354.488.650)
Thường Ban điều hành			(292.678.000)	(292.678.000)
Số dư cuối năm trước	145.978.600.000	13.043.171.369	14.760.132.886	173.781.904.255
Số dư đầu năm nay	145.978.600.000	13.043.171.369	14.760.132.886	173.781.904.255
Lợi nhuận trong kỳ			1.648.781.953	1.648.781.953
Trích cổ tức năm 2021			(4.379.358.000)	(4.379.358.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển		3.304.706.000	(3.304.706.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.115.715.251)	(3.115.715.251)
Thường Ban điều hành			(215.907.000)	(215.907.000)
Số dư cuối kỳ này	145.978.600.000	16.347.877.369	5.393.228.588	167.719.705.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	30/06/2022 VND	Tỷ lệ	01/01/2022 VND
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	82,3%	120.196.600.000	82,3%	120.196.600.000
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Bằng	10,0%	14.598.540.000	10,0%	14.598.540.000
Công ty CP Rynan Technologies Vietnam	5,1%	7.401.460.000	5,1%	7.401.460.000
Vốn góp của các đối tượng khác	2,6%	3.782.000.000	2,6%	3.782.000.000
Cộng	100%	145.978.600.000	100%	145.978.600.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
--	--	--

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	145.978.600.000	145.978.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	145.978.600.000	145.978.600.000

d) Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14.597.860	14.597.860
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14.597.860	14.597.860
- Cổ phiếu phổ thông	14.597.860	14.597.860
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.597.860	14.597.860
- Cổ phiếu phổ thông	14.597.860	14.597.860
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ bao gồm:

Giá trị còn lại Đài nước 500m3 phần xây dựng và phần công nghệ: 2.953.992.048 đồng, và đường nội bộ: 93.180.643 đồng. Tuy nhiên hai tài sản này Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh không tiếp nhận theo biên bản bàn giao trên sổ sách các khoản nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 22/05/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.750.822.991	53.572.426.062
a) Doanh thu		
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	53.499.487.200	50.806.806.500
Doanh thu thoát nước via hệ	1.807.670.837	2.128.336.720
Doanh thu bán vật liệu ngành nước	64.682.387	39.918.110
Doanh thu xây lắp	937.426.826	359.426.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	441.555.741	237.938.002
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước máy	41.127.285.146	30.651.646.824
Giá vốn thoát nước via hệ	534.160.793	1.112.416.791
Giá vốn bán vật liệu ngành nước	39.777.660	28.534.577
Giá vốn xây lắp	668.015.692	569.689.689
Giá vốn cung cấp dịch vụ	76.322.402	43.719.799
Cộng	42.445.561.693	32.406.007.680
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.159.236	4.805.865
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	3.159.236	4.805.865
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền vay	1.410.568.541	766.010.921
Cộng	1.410.568.541	766.010.921

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.829.400	2.155.000
Chi phí nhân công	1.748.120.188	2.010.236.196
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.472.274.739	2.459.515.985
Chi phí khấu hao	243.736.630	207.842.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.555.426	122.506.258
Chi phí khác bằng tiền	86.704.530	165.276.117
Cộng	4.761.220.913	4.967.532.183
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	142.300.695	137.930.469
Chi phí nhân công	3.621.402.261	3.024.526.965
Chi phí đồ dùng văn phòng	75.460.874	52.992.541
Chi phí khấu hao	281.486.583	294.280.403
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	11.839.851	24.952.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	654.628.155	676.738.833
Chi phí khác bằng tiền	1.245.030.418	840.996.209
Cộng	6.032.148.837	5.052.417.810
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lắp đặt thủy lượng kế, khảo sát vận chuyển	9.454.539	9.545.455
Thu cho thuê văn phòng	-	27.272.728
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường giữ lại	-	69.467.413
Thu nhập khác	13.744.246	13.281.727
Cộng	23.198.785	119.567.323
8. Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	5.083.596	521.156
Chi phí khác	1.209.092	1
Cộng	6.292.688	521.157

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.121.388.340	10.504.309.499
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	241.643.596	40.019.156
- Các khoản điều chỉnh tăng	241.643.596	40.019.156
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	236.560.000	39.498.000
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	5.083.596	521.156
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.363.031.936	10.544.328.655
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	472.606.387	2.108.865.731
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.648.781.953	8.395.443.768
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.648.781.953	8.395.443.768
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.597.860	14.597.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	113	575
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	113	575
Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.		
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chỉ tiêu	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.403.506.166	14.645.645.412
Chi phí nhân công	10.699.584.606	12.429.172.138
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.726.117.962	10.385.793.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.382.654.275	1.450.412.224
Chi phí khác bằng tiền	11.027.068.434	3.514.934.181
Tổng cộng	53.238.931.443	42.425.957.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.788.951.573	1.770.509.198

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải	Bên liên quan	Vay ngắn hạn Chi phí lãi vay	3.000.000.000 59.354.795
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	Bên liên quan	Chia cổ tức	437.956.200
Công ty CP Rynan Technologies Vietnam	Bên liên quan	Chia cổ tức	222.043.800
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	Bên liên quan	Chia cổ tức	3.605.898.000

Cho đến ngày 30/06/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải	Bên liên quan	Vay ngắn hạn Lãi vay phải trả	(3.000.000.000) (59.354.795)
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(437.956.200)
Công ty CP Rynan Technologies Vietnam	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(222.043.800)
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(3.605.898.000)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

52138
CÔNG
I NIÊN
H VỤ
HÌNH
KIỂM
GAM V
T.P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Đơn vị tính: VND Cộng
Số cuối kỳ	75.766.486.155	61.353.330.793	137.119.816.948
Các khoản vay	31.890.387.152	61.353.330.793	93.243.717.945
Phải trả người bán	9.567.477.616	-	9.567.477.616
Chi phí phải trả	744.040.067	-	744.040.067
Phải trả khác	33.564.581.320	-	33.564.581.320
Số đầu kỳ	75.068.187.858	63.226.511.793	138.294.699.651
Các khoản vay	30.209.980.913	63.226.511.793	93.436.492.706
Phải trả người bán	10.237.991.820	-	10.237.991.820
Chi phí phải trả	1.042.307.824	-	1.042.307.824
Phải trả khác	33.577.907.301	-	33.577.907.301

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng



Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý